

Số: ~~57~~ /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~12~~ tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Mộ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mộ Đức;

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 16/01/2019 và Tờ trình số 301/TTr-STNMT ngày 21/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (chi tiết tại

Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 25 công trình, dự án, với tổng diện tích 71,44 ha. Trong đó:

- Có 18 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 57,79 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 *(Có Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 07 công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 13,65 ha *(Có Phụ biểu 03 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 16 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 8,58 ha, đất rừng phòng hộ 14,17 ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 *(Có Phụ biểu 02 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2019 *(Có Phụ biểu 04 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Mộ Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Mộ Đức xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng

đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh52).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
 Căn theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.401,71	871,72	459,73	1.174,37	1.063,48	1.913,81	908,73	1.626,12	936,31	1.355,01	1.146,10	4.244,05	2.710,62	2.991,66
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.237,10	677,52	206,37	912,01	741,62	1.586,51	653,61	1.279,28	682,47	1.066,94	927,93	3.874,65	2.152,10	2.476,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,29	295,48	23,06	324,51	520,52	600,12	252,87	55,25	353,86	534,93	309,28	538,38	854,57	741,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.351,47	294,93	23,06	324,06	520,52	594,21	251,92	42,21	349,84	531,93	309,28	522,55	845,68	741,28
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	52,81	0,55		0,45		5,91	0,94	13,04	4,02	3,00		15,83	8,89	0,18
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.503,25	134,79	106,79	269,72	192,66	398,23	193,11	613,39	295,70	311,26	150,82	420,35	742,68	673,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	894,78	126,47	26,03	63,30	9,79	78,71	31,43	76,16	12,47	83,39	84,89	157,14	101,24	43,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.564,42	2,53	13,65	100,68		47,55		204,05	17,97	14,46	158,53	1.574,17	160,73	270,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.454,31	58,41	5,77	144,91	17,66	416,16	173,30	196,56		120,11	207,30	1.147,81	236,28	730,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,03	2,15	30,85	8,89	0,98	24,36		65,18	1,40	2,79		4,95	49,71	6,77
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,03	57,69	0,22			21,38	2,91	68,69	1,08		17,11	31,85	6,89	10,21
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.004,39	193,44	240,00	229,49	320,29	322,54	243,47	302,85	252,39	287,47	218,16	365,79	519,47	509,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,67	1,07	0,01	3,41	0,11	4,50		2,12				4,37	4,19	15,89
2.2	Đất an ninh	CAN	0,93	0,93												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,29				0,55	10,81	4,32							5,61
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,08	1,74	0,16	0,06	2,64	9,00		1,42	5,47		0,11	0,12	1,05	5,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,27		2,02		1,04	2,98	1,73	0,23	0,95	6,10	0,28	0,87	0,12	1,95
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,47							2,47						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.647,95	104,89	24,80	80,24	97,71	134,31	70,74	97,59	107,15	111,08	118,09	217,90	211,28	272,17
	Đất giao thông	DGT	734,20	64,12	17,51	49,93	44,92	67,88	37,53	59,95	46,16	52,14	35,99	62,22	92,75	103,10
	Đất thủy lợi	DTL	777,74	28,14	3,10	25,83	40,92	56,16	28,36	7,53	48,86	51,64	75,89	146,91	109,42	154,98
	Đất công trình năng lượng	DNL	28,27	0,31		0,04	0,16	0,16	0,01	23,64	0,02	0,01	0,14	0,01	0,12	3,65
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,12	0,02	0,02	0,01	0,04	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,01	2,01												
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,88	0,10	0,10	0,21	0,14	0,06	0,05	0,16	3,06	0,12	0,23	0,16	0,38	0,11
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,22	5,60	2,61	2,21	9,24	8,39	2,18	5,31	4,99	3,62	3,83	3,91	4,99	7,34
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,82	2,98	1,18	1,73	2,27	0,86	2,27	0,34	3,74	3,18	1,99	4,54	2,76	0,98
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Mình	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất chợ	DCH	7,47	1,51	0,28	0,27	0,05	0,76	0,33	0,64	0,30	0,36		0,13	0,84	2,00
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,69		0,06	0,14	0,05	0,37		0,15	0,40		5,74		1,78	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,65		0,08	0,30	0,17	0,02			0,10	0,16	0,30	0,06	0,51	0,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	776,57		38,37	38,99	88,34	79,73	55,58	48,36	56,08	67,62	40,88	75,27	83,77	103,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,93	52,93												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,95	5,50	0,47	0,68	0,26	0,29	0,27	0,46	0,41	0,58	0,26	0,52	0,63	0,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	1,17	0,38	0,14	1,25	1,46	0,05	0,60	0,32	0,78	0,25		0,87	1,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,17	0,85	1,00	0,91	0,50	0,91	0,29		0,19	0,11	0,40	0,51	0,24	1,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	837,93	18,17	47,70	60,87	37,22	71,80	42,90	101,70	73,80	73,92	30,70	38,37	159,63	81,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,52			0,62	0,34	2,47	7,98		0,30	0,03	4,32		0,18	2,28
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,65	0,40	0,65	0,58	1,29	0,60	0,54	1,10	1,25	1,23	0,58	0,75	0,84	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32													0,32
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,87	0,19	0,28	0,35	0,11	0,83	0,13	0,26	0,05	0,33	0,39	0,49	0,41	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	376,21		122,06	41,91	87,09		55,64	1,63	2,05	17,75	10,44	22,73	5,46	9,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,67	5,44	1,96	0,29	1,63	2,46	0,83	47,23	3,86	7,78	5,41	3,83	48,51	6,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,16			0,01						0,01			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	160,22	0,76	13,36	32,87	1,57	4,76	11,65	43,99	1,45	0,60	0,01	3,61	39,05	6,54
4	ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO*	KCN														
5	ĐẤT KHU KINH TẾ*	KKT														
6	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	863,38	863,38												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỎ ĐỨC

theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mỏ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI			106,25	28,96	0,43	14,70		13,77	0,97	35,47	0,42		0,51	0,12		1,79
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	106,25	28,96	0,43	14,70		13,77	0,97	35,47	0,42		0,51	0,12	9,11	1,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,87	5,45	0,03	0,33		1,10	0,52	0,16	0,21		0,51	0,12	0,67	0,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,85	5,45	0,03	0,33		1,10	0,52	0,14	0,21		0,51	0,12	0,67	0,77
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	0,02							0,02						
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,85	23,51	0,40	2,65		1,33	0,36	1,72	0,21				5,01	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,45			1,32		8,34	0,05	0,66					0,72	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,50			10,00				6,50					1,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,58			0,40		3,00	0,04	26,43					1,71	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	19,85	7,00	3,54	3,46		0,33	1,28	1,40	0,21		0,09		1,80	0,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,07			0,07										
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,38													0,38
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13	0,13												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,60	3,62	2,00	1,50		0,28	0,58	0,47	0,21		0,09		0,75	0,10
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,39	1,49	2,00	1,26		0,10	0,48	0,21			0,07		0,72	0,06
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	2,07	1,09		0,24		0,18		0,26	0,21		0,02		0,03	0,04
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL														
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV														
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,03	1,03												
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT														
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,01	0,01												
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	0,10						0,10							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,58			0,56			0,50	0,07					0,23	0,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,35	0,07	1,54	0,32		0,05	0,20	0,03					0,12	0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01			0,01										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,36			1,00				0,36						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,59	2,40						0,47					0,70	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														



CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
 Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	39,19	1,99	0,44	14,77	0,02	4,66	0,97	11,52	0,45	0,03	0,57	0,12	1,74	1,91
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,19	1,77	0,03	0,33	0,00	1,10	0,52	0,16	0,21	0,00	0,51	0,12	0,67	0,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,17	1,77	0,03	0,33		1,10	0,52	0,14	0,21		0,51	0,12	0,67	0,77
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	0,02							0,02						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,13	0,22	0,41	2,72	0,02	0,41	0,36	1,83	0,24	0,03	0,06		1,05	0,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,92			1,32		0,15	0,05	0,02					0,02	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,50			10,00				6,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,45			0,40		3,00	0,04	3,01						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	0,00													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,00													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0,00													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	28,12							28,12						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,98	1,90	0,04					0,02						0,02

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



ĐIỀU CHỈNH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
 Theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		18,44	0,01				1,33		17,10						
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18,44	0,01				1,33		17,10						
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,44	0,01				1,33		17,10						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,67	0,08	0,05	0,13			0,27	0,27	0,40		0,26		0,20	0,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40								0,40					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	0,08	0,05	0,13				0,27	0,27				0,20	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,52	0,08	0,05	0,12				0,27						
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,48			0,01				0,27					0,20	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL														
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV														
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH														
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT														

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD														
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT														
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,26										0,26			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01													0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Phụ biểu 1

DANH SÁCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC
 Theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh



TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhà sinh hoạt văn hoá TDP3	0,27	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 14	Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc phân bổ kinh phí nguồn vượt thu từ đầu giá đất, nguồn tồn XDCB năm 2017 chuyển sang năm 2018 và kinh phí dự phòng chi năm 2018	318					318	
2	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (đường nội thị), huyện Mộ Đức	2,26	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 2, 6	Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (đường nội thị), huyện Mộ Đức	1.500		1.500				
3	Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	1,28	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 9, 10	Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	1.000			1.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Chùa Đức Lâm	1,00	Xã Đức Lợi	Tờ bản đồ: 12	Quyết định số 011/QĐ-BTS ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi về việc "Thành lập cơ sở tôn giáo chùa Đức Lâm xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi"	0						
5	Khu dân cư Ngã Tư, phía Tây Khu dân cư xã Đức Lợi	0,04	Xã Đức Lợi	Tờ bản đồ: 8	Công văn số 810/UBND-KT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao nhiệm vụ lập thủ tục quy hoạch khép kín Khu dân cư tại ngã tư, phía Tây Khu dân cư xã Đức Lợi	0						
6	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (hạng mục: Cầu Cao và Kè bờ Nam sông Vệ)	2,69	Xã Đức Thắng	Tờ bản đồ: 2, 7, 8, 10, 17, 18	Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018. Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 Tiêu dự án tại cá	0						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Hệ thống tiêu nước nội mùa Đông các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, Đức Thạnh	4,81	Xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, Đức Thạnh	Tờ bản đồ: 3, 7, 8, 11, 14, 15, 18, 19, 21, 22, 23	Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống tiêu nước nội các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, huyện Mộ Đức	1.252		1.252					
8	Đường xã bê tông xi măng tuyến Nguyễn Tiến Dũng - Công Thoại	0,09	Xã Đức Thắng	Tờ bản đồ: 10	Quyết định số 999/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 28/12/2017 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trình trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi.	840	840						
9	Tuyến đường vào khu di tích Đền Văn Thánh (giai đoạn 1)	0,69	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 24	Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đường vào khu di tích Đền Văn Thánh (Giai đoạn 1)	920			920				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
10	Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	0,82	Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ: 2, 3, 6	Quyết định số 4793/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình: Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	800			800				
11	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư (2 vị trí)	0,94	Xã Đức Minh	Tờ bản đồ: 12, 20	Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn xã Đức Minh	0							
12	Chợ trung tâm xã	0,30	Xã Đức Phong	Tờ bản đồ: 20	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2017 để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh	370	370						
13	Khu xử lý rác thải xã Đức Lân	0,35	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 3	Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Khu xử lý rác thải xã Đức Lân	310			310				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Hoa viên ngã 3 Thạch Trụ	0,32	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 49	Quyết định số 4797/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công trình: Hoa viên ngã 3 Thạch Trụ	536			536			
15	Quy hoạch xây dựng các Khu dân cư, điểm dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Lân (8 vị trí)	0,89	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 6, 17, 28, 33, 44	Công văn số 356/UBND-KT ngày 12 tháng 4 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc cho phép lập quy hoạch xây dựng Khu dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Lân	850			850			
16	Đường QL24 - Chợ Thạch Trụ và Khu dân cư phía Tây Chợ	0,60	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 44	Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường QL24 - Chợ Thạch Trụ và khu dân cư phía Tây Chợ	600			600			
17	Khu du lịch văn hóa, du lịch phía Tây khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	0,86	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 3. 4. 6. 7	Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo KTKT	800			800			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	39,58	Xã Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Minh và Đức Phong	Tờ bản đồ: 12, 2, 11, 16, 19, 22, 25, 8, 16, 1, 4, 10, 13, 16, 21, 24, 9, 22, 30, 38,	Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018	110.000	44.000	66.000				
TỔNG CỘNG: 18 CT		57,79				120.096	45.210	68.752	5.816	318	0	0

Phụ biểu 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ



theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà sinh hoạt văn hoá TDP3	0,27	0,27		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 14	
2	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (đường nội thị) huyện Mộ Đức	2,26	1,19		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 2, 6	
3	Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	1,28	0,31		Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 9, 10	
4	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (hạng mục: Cầu Cao và Kè bờ Nam sông Vệ)	2,69	0,24		Xã Đức Thắng	Tờ bản đồ: 2, 7, 8, 10, 17, 18	
5	Hệ thống tiêu nước nổi mùa Đông các xã: Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, Đức Thạnh	4,81	0,16		Xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng, Đức Thạnh	Tờ bản đồ: 3, 7, 8, 11, 14, 15, 18, 19, 21, 22, 23	
6	Đường xã bê tông xi măng tuyến Nguyễn Tiên Dung - Cống Thoại	0,09	0,09		Xã Đức Thắng	Tờ bản đồ: 10	
7	Tuyến đường vào khu di tích Đền Văn Thánh (giai đoạn 1)	0,69	0,47		Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 24	
8	Tuyến đường Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	0,82	0,02		Xã Đức Hiệp	Tờ bản đồ: 2, 3, 6	
9	Khu du lịch văn hoá, du lịch phía Tây khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	0,86	0,51		Xã Đức Tân	Tờ bản đồ: 3, 4, 6, 7	
10	Hoa viên ngã 3 Thạch Trụ	0,32	0,04		Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 52, 59	
11	Quy hoạch xây dựng các khu dân cư, điểm dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Đức Lân (8 vị trí)	0,89	0,58		Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 6, 17, 28, 33, 44	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Đường QL24 - Chợ Thạch Trụ và Khu dân cư phía Tây Chợ	0,60	0,15		Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 44	
13	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Petro Dung Quất số 11	0,75	0,63		Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 19	
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Việt Linh	0,67	0,67		Xã Đức Phong	Tờ bản đồ: 1	
15	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Đức Phú	0,12	0,12		Xã Đức Phú	Tờ bản đồ: 18	
16	Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	39,58	3,13	14,17	Xã Đức Lợi, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Minh và Đức Phong	Tờ bản đồ: 12, 2, 11, 16, 19, 22, 25, 8, 16, 1, 4, 10, 13, 16, 21, 24, 9, 22, 30, 38,	
TỔNG CỘNG: 16 CT		56,70	8,58	14,17			

Phụ biểu 3



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH
HOÀN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2019 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC**

(Theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Petro Dung Quất số 11	0,75	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 19	Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Petro Dung Quất số 11	
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Việt Linh	0,67	Xã Đức Phong	Tờ bản đồ: 1	Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Việt Linh	
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Đức Phú	0,12	Xã Đức Phú	Tờ bản đồ: 18	Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Đức Phú	
4	Cơ sở sản xuất bánh tráng Lê Thái Cường	0,4	Xã Đức Thạnh	Tờ bản đồ: 7	Công văn số 1093/UBND-KT ngày 09 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Mộ Đức về việc chấp thuận vị trí cho hộ kinh doanh Lê Thái Cường lập thủ tục thuê đất xây dựng Cơ sở sản xuất bánh tráng tại thôn Phước Thịnh, xã Đức Thạnh	
5	Đầu tư Phát triển vùng trồng Mãng Tây huyện Mộ Đức	10,63	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 8, 9, 15, 16	Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Phát triển vùng trồng Mãng Tây huyện Mộ Đức	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ và than hoa	0,38	Xã Đức Lân	Tờ bản đồ: 29	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ và than hoa	
7	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	0,70	Xã Đức Minh, Đức Chánh, Đức Thắng, Đức Hòa, Đức Lân, Đức Phong, Đức Tân, Đức Thạnh, Đức Nhuận, Đức Lợi, Thị trấn Mộ Đức			
Tổng cộng: 7 CT		13,65				

Phụ biểu 4



LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2016 CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

theo Quyết định số 57 /QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xây dựng Nhà sinh hoạt văn hóa thị trấn Mộ Đức	0,10	Thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ: 9	Quyết định số 3043/QĐ - UBND, ngày 24/10/2012 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch đầu thầu xây dựng Công trình nhà sinh hoạt văn hóa Thị trấn Mộ Đức	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 1	0,23	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 18	Công văn Số 850/UBND - KT, ngày 03/11/2011 của UBND huyện Mộ Đức về việc thỏa thuận vốn đầu tư xây dựng công trình: Nhà sinh hoạt văn hóa thôn 1 xã Đức Chánh	
3	Dự án đầu tư xây dựng xưởng may của Tổng công ty 28 - BQP	4,00	Xã Đức Chánh	Tờ bản đồ: 17	Thông báo số 1401/TB-TCT, ngày 19/11/2014 về việc triển khai dự án. Quyết định số 1380/QĐ - TCT, ngày 17/11/2014 về việc thành lập tổ công tác. Tờ trình số 134/TT- CTCP, ngày 24/11/2014 về việc xin chấp thuận địa điểm đầu tư	
Tổng cộng		4,33				